

(Tiếp theo Công báo số 431 + 432)

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC

QUY TRÌNH SỐ 6

Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

A. Trường hợp cấp mới Giấy phép

| STT | Tên hồ sơ | Số lượng | Ghi chú | |
|-----|---|----------|-----------|--|
| | | | Trực tiếp | Trực tuyến |
| 1 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác thủy sản (theo Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với tàu cá theo quy định phải đăng kiểm | 01 | Bản chụp | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 3 | Văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá | 01 | Bản chụp | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

B. Trường hợp cấp lại Giấy phép

| STT | Tên hồ sơ | Số lượng | Ghi chú | |
|-----|--|----------|-----------|--|
| | | | Trực tiếp | Trực tuyến |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản (theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | Giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp, trong trường hợp thay đổi thông tin trong giấy phép | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/ Bản chính điện tử |

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Lệ phí |
|--|--|-----------------|
| A. Trường hợp cấp mới | | |
| <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM</p> <p>- Điện thoại/Fax: 028.39901598 - Email: ccts.snn@tphcm.gov.vn</p> <p>- Nộp hồ sơ trực tuyến: Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh - https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</p> | 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ ¹ . | 40.000 đồng/lần |
| B. Trường hợp cấp lại | | |
| - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ | 03 ngày làm việc kể | 20.000 |

¹ Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 08 ngày làm việc

| | | |
|--|---|-----------------|
| <p>bưu chính: Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM - Điện thoại/Fax: 028.39901598 - Email: ccts.snn@tphcm.gov.vn</p> <p>- Nộp hồ sơ trực tuyến: Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh - https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</p> | <p>từ ngày nhận đủ hồ sơ².</p> | <p>đồng/lần</p> |
|--|---|-----------------|

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

A. Trường hợp cấp mới

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---------------------------|------------------|---|-------------------------|---|
| B1 | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Một cửa | 0,5 ngày làm việc ³ (04 giờ) | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính:</p> |

² Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 05 ngày làm việc

³ Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 2,5 ngày làm việc

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|----------------|--|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--|---|-----------------------------------|--|---|
| | | | | | <p>câu.</p> <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <p>- Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyển Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản.</p> |
| B2 | <p>Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết thủ tục hành chính</p> | <p>Chuyên viên Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản</p> | <p>04 ngày làm việc</p> | <p>Theo mục I BM01 BM07 hoặc Văn bản từ chối</p> | <p>Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: lập Dự thảo Giấy phép khai thác thủy sản theo BM 06. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối cấp Giấy phép khai thác thủy sản và nêu rõ lý do. - Trình lãnh đạo Phòng xem xét. |
| B3 | <p>Xem xét, trình ký</p> | <p>Lãnh đạo Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản</p> | <p>0,5 ngày làm việc (04 giờ)</p> | <p>Hồ sơ trình</p> | <p>Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Giấy phép/Văn bản trả lời trình lãnh đạo Chi cục ký duyệt.</p> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---|---------------------------|----------------------------|------------------------|--|
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt Giấy phép/Văn bản trả lời. |
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ đã được ký duyệt | - Đóng dấu ban hành Giấy phép khai thác thủy sản đã ký duyệt/ Cho sổ, vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản từ chối đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa. |
| B6 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

B. Trường hợp cấp lại

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|----------------------------------|------------------|---|-------------------------|--|
| B1 | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Một cửa | 0,5 ngày làm việc ⁴ (04 giờ) | BM 01 BM 02 BM 03 | Tiếp nhận trực tiếp: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa |

⁴ Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 2,5 ngày làm việc.

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|----------------|--|
| | | | | | <p>đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---|--|------------------|---|---|
| | | | | | <p>nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyển Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản. |
| B2 | Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết thủ tục hành chính | Chuyên viên Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản | 01 ngày làm việc | Theo mục I BM01 BM07 hoặc Văn bản từ chối | <p>Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: lập Dự thảo Giấy phép khai thác thủy sản theo BM 06. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối cấp Giấy phép khai thác thủy sản và nêu rõ lý do. - Trình lãnh đạo Phòng xem xét. |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|-----------------------|---|---|----------------------------|------------------------|--|
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Giấy phép/Văn bản trả lời trình lãnh đạo Chi cục ký duyệt. |
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt Giấy phép/Văn bản trả lời. |
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ đã được ký duyệt | - Đóng dấu ban hành Giấy phép khai thác thủy sản đã ký duyệt/ Cho sổ, vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản từ chối đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa. |
| B6 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|------------|----------------|---|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |

| | | |
|---|-------|--|
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác thủy sản (theo Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |
| 6 | BM 06 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản (theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |
| 7 | BM 07 | Giấy phép khai thác thủy sản (theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác thủy sản (theo Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |
| 6 | BM 06 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản (theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |
| 7 | BM 07 | Giấy phép khai thác thủy sản (theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |
| 8 | // | Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm

2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

BM 05

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THUỶ SẢN

Kính gửi:.....

Họ, tên chủ tàuĐiện thoại:

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân:

Nơi thường trú:

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp Giấy phép khai thác thủy sản với nội dung như sau:

Tên tàu: Loại tàu.....

Số đăng ký tàu:

Vùng hoạt động.....

Văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá:.....

Trang thiết bị thông tin liên lạc:

Thiết bị giám sát hành trình (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên):.....

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá:.....

Cảng cá đăng ký cập tàu:

Nghề khai thác chính:Nghề phụ:

Tôi/chúng tôi xin cam đoan sử dụng tàu để đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy

định của pháp luật.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:.....Điện thoại:.....

Nơi thường trú:

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân:.....

Tôi đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản số:...../20.../AA-GPKTTS; cấp ngày. tháng năm; hết thời hạn ngày tháng năm

Đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản với lý do (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại và gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh sự thay đổi thông tin):

.....
.....
.....

Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản để tôi tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép và chấp hành đúng các quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



**GIẤY PHÉP
KHAI THÁC THỦY SẢN**

Số: ...*www*/20.../AA^(*)-GPKTTS

Tên tàu (nếu có):

Số đăng ký:*www*

Mặt trước của giấy phép

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CƠ QUAN CẤP PHÉP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Số:...../20../AA(*)-GPKTTS

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định sốngày...tháng....năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Tên chủ tàu:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại (nếu có):

Số đăng ký tàu cá:

Cảng cá đăng ký cập tàu:.....

Sản lượng được phép khai thác: tấn/năm (nếu có).

Được phép đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản():**

Nghề chính:..... Vùng hoạt động:.....

Nghề phụ:..... Vùng hoạt động:.....

Thời hạn của Giấy phép đến hết ngày tháng năm

....., ngày tháng năm ...
NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Là 2 chữ cái đầu của tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(**) Trường hợp cấp phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản thì xoá bỏ nội dung hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản; trường hợp cấp phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản thì xoá bỏ nội dung đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 7**

Xóa đăng ký tàu cá

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

| STT | Tên hồ sơ | Số lượng | Ghi chú | |
|-----|---|----------|-----------|---|
| | | | Trực tiếp | Trực tuyến |
| 1 | Tờ khai xóa đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 2 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Lệ phí |
|--|--|--------|
| <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM</p> <p>- Điện thoại/Fax: 028.39901598 - Email: ccts.snn@tphcm.gov.vn</p> <p>- Nộp hồ sơ trực tuyến: Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh - https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</p> | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ ¹ . | Không |

¹ Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 05 ngày làm việc

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|-----------------------|----------------------------------|--------------------|--|-------------------------|--|
| | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| B1 | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Một cửa | 0,5 ngày làm việc ² (04 giờ) | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ |

² Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 2,5 ngày làm việc

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---|---|------------------|---|---|
| | | | | | <p>chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.</p> <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyển Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản. |
| B2 | Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả | Chuyên viên Phòng Khai thác và Phát triển | 01 ngày làm việc | Theo mục I BM01 BM06 hoặc Văn bản từ chối | <p>Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: lập Dự thảo Giấy chứng nhận Xóa |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|-----------------------|---|---|----------------------------|------------------------|---|
| | giải quyết thủ tục hành chính | nguồn lợi thủy sản | | | đăng ký tàu cá theo BM 06. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối cấp Giấy chứng nhận Xóa đăng ký tàu cá và nêu rõ lý do. - Trình lãnh đạo Phòng xem xét. |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Giấy chứng nhận /Văn bản trả lời trình lãnh đạo Chi cục ký duyệt. |
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt Giấy chứng nhận/Văn bản trả lời. |
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ đã được ký duyệt | - Đóng dấu ban hành Giấy chứng nhận Xóa đăng ký tàu cá đã ký duyệt/Cho sổ, vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản từ chối đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa. |
| B6 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|------------|----------------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Tờ khai xóa đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 6 | BM 06 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|------------|----------------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Tờ khai xóa đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 6 | BM 06 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 7 | // | Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Kính gửi:(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày .../.../20..
Kindly deregister the with the following particulars from date

Tên(3)..... Hô hiệu/số IMO:
Name Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu):
Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):
Applicant (name, address)

Nơi đăng ký:
Place of registry

Số đăng ký:; Ngày đăng ký:
Number of registration Date of registration

Cơ quan đăng ký:
The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký
Reasons to deregister

Date....., ngày ... tháng ... năm...

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ ⁽⁴⁾**CHỦ SỞ HỮU***Owner*

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký The ship Registration office

2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)

(3) Tên phương tiện Name of transport facility

4) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ***Certificate of deregistration of Fishing Vessel*

.....(1) Chứng nhận(2)..... có các thông số dưới đây đã được xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia:

..... Hereby certify that the ship with the following particulars has been deregistered from the Viet Nam National ships registration book:

Tên(3)..... Hồ hiệu/Số IMO:

Name Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu):

Owner (name, address, ratio of ownership)

Số GCN đăng ký:

Number of registration

Ngày đăng ký:

Date of registration

Cơ quan đăng ký:

The Registrar of ship

Người đề nghị (tên, địa chỉ):

Applicant (name, address)

Lý do xóa đăng ký

Reasons to deregister

Ngày có hiệu lực xóa đăng ký:

Date of deregist

Số đăng ký: Cấp tại, ngày tháng năm

Number of registration *Issued at, on*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký (2) Loại tàu đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản

The ship RegistrationType of transport facility registration/registry (vessel, public office service ship)

(3) Tên tàu

Name of transport facility

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 8

Cấp, cấp lại giấy Chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

| STT | Tên hồ sơ | Số lượng | Ghi chú | |
|--|---|----------|-----------|---|
| | | | Trực tiếp | Trực tuyến |
| A. Trường hợp cấp mới giấy Chứng nhận | | | | |
| 1 | Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng (theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 2 | Một trong các giấy tờ sau: - Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu (theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT). - Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương (theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT). - Giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin. | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 3 | Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải (theo Mẫu số 02a, 02b | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản |

| | | | | |
|--|--|----|-----------|---|
| | Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) | | | chính điện tử |
| B. Trường hợp cấp lại giấy Chứng nhận | | | | |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 2 | Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 3 | Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất) | 01 | Bản gốc | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Lệ phí |
|---|--|--------|
| <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM</p> <p>- Điện thoại/Fax: 028.39901598 - Email: ccts.snn@tphcm.gov.vn</p> <p>- Nộp hồ sơ trực tuyến: Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>- https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</p> | 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. | Không |

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|----------------------------------|------------------|-----------------------------|-------------------------|--|
| | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| B1 | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Một cửa | 0,25 ngày làm việc (02 giờ) | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>Tiếp nhận qua Cổng</p> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--|---|-----------------------------|-----------------------------------|---|
| | | | | | <p>Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyên Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản. |
| B2 | Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết | Chuyên viên Phòng Khai thác và Phát triển | 0,75 ngày làm việc (06 giờ) | Theo mục I BM 01 BM 06 hoặc BM 07 | Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: lập Dự thảo Giấy chứng |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|-----------------------|---|---|-----------------------------|------------------------|---|
| | thủ tục hành chính | nguồn lợi thủy sản | | hoặc Văn bản từ chối | nhận theo mẫu BM 06 hoặc BM 07. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do. - Trình lãnh đạo Phòng xem xét. |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Giấy chứng nhận /Văn bản trả lời trình lãnh đạo Chi cục ký duyệt. |
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,25 ngày làm việc (02 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt Giấy chứng nhận/Văn bản trả lời. |
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Chi cục Thủy sản | 0,25 ngày làm việc (02 giờ) | Hồ sơ đã được ký duyệt | - Đóng dấu ban hành Giấy chứng nhận đã ký duyệt/ Cho số, vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản từ chối đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa. |
| B6 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|------------|----------------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng (theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) |
| 6 | BM 06 | Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu (theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 7 | BM 07 | Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương (theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) |
| 8 | BM 08 | Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải (theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) |
| 9 | BM 09 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) |

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|------------|----------------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng (theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) |
| 6 | BM 06 | Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu (theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 7 | BM 07 | Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương (theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) |
| 8 | BM 08 | Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải (theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) |
| 9 | BM 09 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT) |
| 10 | // | Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá

khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC**A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC**

| Số xác nhận: XXXXX/20/SC-AA-BB ¹ | | | | | | | Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận: | | | | | |
|---|---------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------|--|-------------------|----------------------|--|---|---------|
| Tên tổ chức quản lý cảng cá: | | | | | | | Địa chỉ: | | | | | |
| Địa chỉ: | | | | | | | Điện thoại: ; Fax: ; Email: | | | | | |
| Điện thoại: | | | | | | | Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận: | | | | | |
| Fax: | | | | | | | Địa chỉ: | | | | | |
| Email: | | | | | | | Điện thoại: ; Fax: ; Email: | | | | | |
| Thông tin tàu cá | | | | | | | Mô tả sản phẩm | | | | | |
| Số đăng ký tàu | Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng | Chiều dài lớn nhất của tàu (m) | Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có) | Nghề khai thác thủy sản ² | Số giấy phép khai thác | Thời hạn Giấy phép | Vùng ³ và thời gian khai thác | Tên loài thủy sản | Ngày bốc dỡ thủy sản | Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg) | Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg) | Ghi chú |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | | | |

....., ngày ... tháng ... năm

Tổ chức quản lý cảng cá
(ký tên, đóng dấu)

¹ XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20..... là năm xác nhận;

AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt 02 chữ đầu tên cảng cá.

² Nghề khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

³ Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

| Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác (lần)/Description of raw materials used for the Catch Certificate | | | | | |
|--|----------------------------|-------------------|--|---|---|
| TT No. | Tên tàu/Số đăng ký của tàu | Tên loài thủy sản | Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg) | Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận ⁴ | Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến ⁵ |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| ... | | | | | |

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu
(ký tên, đóng dấu)

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU:....., ngày tháng năm

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận số:

1.

2.

3.

n.

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

⁴ Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vảy, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

⁵ Nếu nhà máy chế biến không phải tổ chức cá nhân xuất khẩu.



MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
DIRECTORATE OF FISHERIES
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CATCH CERTIFICATE
CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Document number số chứng nhận.XXXX/20.../CC-AA

| | | |
|---|--------------------------|----------------------|
| 1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền | Address Địa chỉ | Tel..... Fax..... |
|---|--------------------------|----------------------|

2. Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 2a Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem Phụ đính 2a kèm theo

| | |
|---|---|
| 3. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾ | Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) |
|---|---|

| Species Loài | Product code Mã sản phẩm | Catch area(s) and dates Vùng và thời gian khai thác | Estimated live weight Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng ⁽²⁾ (kg) | Estimated weight to be landed Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá (nếu có) ⁽³⁾ (kg) | Verified weight landed Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận ⁽⁴⁾ (kg) |
|-----------------|-----------------------------|--|---|---|--|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

4. References of applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾

| | | | | | |
|--|---------------------|--------------------------------------|---|--|---------------------|
| 5. Name of master of fishing vessel - Signature - seal Tên thuyền trưởng tàu cá - Chữ ký - dấu ⁽⁶⁾ (Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu) | | | | | |
| 6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển ⁽⁷⁾ (nếu có): | | No không <input type="checkbox"/> | | Yes có <input type="checkbox"/> (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu) | |
| name of master of fishing vessel) (Tên thuyền trưởng tàu khai thác) | | Signature and date Chữ ký và ngày | Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải | Estimated weight Khối lượng ước tính (kg) | |
| Master of receiving vessel/ representative Tên thuyền trưởng tàu nhận/ Người đại diện | Signature Chữ ký | Vessel name Tên tàu | Call sign Hô hiệu | IMO/ Lloyd's number (if issued) Số IMO, Lloyd's (nếu có) | |
| 7. Transshipment authorization within a Port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng | | | | | |
| Signature Chữ ký | Address Địa chỉ: | Tel Điện thoại | Port of landing Cảng lên cá | Date of landing Ngày lên cá | Seal (stamp) Dấu |
| 8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu | | Signature Chữ ký | | Date Ngày | Seal Dấu |
| 9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ | | | | | |
| Full name Họ và tên | | Signature Chữ ký: | | Date Ngày | Seal Dấu |
| Title Chức vụ | | | | | |
| 10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo | | | | | |
| 11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu | | | | | |
| Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu | | Signature Chữ ký | | Date Ngày | Seal Dấu |
| Address Địa chỉ | | Product CN code Mã CN sản phẩm | | | |

| | | | | |
|--|-------------------------------|---|---|--|
| As regulated by tire imported authorities: Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu: | Reference Tài liệu tham chiếu | | | |
| 12. Import control - authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu | Place Địa điểm | Importation authorized Cho phép nhập khẩu | Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu | Verification requested - date Yêu cầu kiểm tra- ngày |
| Customs declaration, if issued Khai báo hải quan, Nếu có | Number Số | | DateNgày | Place Địa điểm: |

(1). Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh....; khối lượng các loại...hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu.

(2). Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu, khi các sản phẩm khai được chế biến trước khi xuất khẩu

(3). Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đó treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm;

(4). Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cần kiểm tra trước khi chứng nhận;

(5). Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản

(6). Chỉ ghi trong trường hợp xuất khẩu cá sống, trường hợp sản phẩm chế biến xuất khẩu không ghi mục này.

(7). Tích vào ô tương ứng có hoặc không, các nội dung khác để trống.

BM 07

**CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ
THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC
TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGŨ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)**

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT'S REGULATIONS

*(Promulgated under Circular No: 21/2018/TT-BNNPTNT dated on 15/11/2018 by Minister
of Ministry of Agriculture and Rural Development)*

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGŨ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

| | |
|---|--|
| DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU | ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGŨ MẮT TO THEO ICCAT |
| EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: | |
| 1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ | |
| 2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có) | |
| 3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có) | |
| 4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu) | |
| 5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) Atlantic <input type="checkbox"/> (b) Pacific <input type="checkbox"/> (c) Indian <input type="checkbox"/> | |
| * In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin. | |
| 6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harves/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2) | |

| F/FR | RD/GG/DR/FL/OT | (mm/yy) | Net Weight/khối lượng (kg) |
|------|----------------|---------|----------------------------|
| | | | |
| | | | |

* 1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:

7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu

có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành

phố State/Province/Bang, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

| DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU | ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO ICCAT | |
|--|--|-----------------|
| EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: | | |
| 1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ; | | |
| 2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có) | | |
| 3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu: | | |
| 4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) North Atlantic <input type="checkbox"/> (b) South Atlantic <input type="checkbox"/> (c) Mediterranean <input type="checkbox"/> (d) Pacific <input type="checkbox"/> (e) Indian <input type="checkbox"/> * In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin. | | |
| 5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2) | | |
| F/FR | RD/GG/DR/FL/OT (mm/yy) | Net Weight/khối |

| | | | | lượng (kg) |
|--|--|--|--|------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| <p>*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)</p> <p>*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:</p> | | | | |
| <p>6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)</p> <p>I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.</p> <p>Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.</p> | | | | |
| <p>Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)</p> | | | | |
| <p>7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:</p> <p>I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.</p> <p>Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.</p> <p style="text-align: right;">Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg</p> <p>Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu</p> | | | | |
| <p>IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:</p> <p>8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:</p> <p>I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.</p> <p>Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi</p> | | | | |
| <p>Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)</p> <p>Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép</p> <p>Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)</p> <p>Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)</p> | | | | |

có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố

State/Province/Bang, tỉnh

Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU
CÁ VIỆT NAM**

**ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM
THE FISHING VESSELS OF VIET NAM**

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

.....

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.: ; Số công-ten-nơ/Container No.: ; Nước đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

.....

Mục II/Section II:

| Tàu cá/Fishing vessel | | | | | | Mô tả sản phẩm/Product description | | | | | | |
|-----------------------|--|--|-------------------|---|--|--|------------------------|--|-----------------------------|---|--|--|
| Số giấy xác nhận | Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)/Name, Registrati on (Fishing gear code) | Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường**/ Type: Small* Normal** | Hồ hiệu/Call sign | Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)/Inmarsat, fax, tel (if issued) | Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence No, period of validity | Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date | Tên loài/ Species Name | Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized onboard | Ngày lên cá/Date of landing | Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg) | Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/ Catch processed from the total catch (kg) | Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) ⁹ / Processed fishery product for export (kg) |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Tổng/ Total | | | |

⁹ Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

Attached to the Catch certificate/Đính kèm Chứng nhận số:

| | | | |
|---|--|--|-----------|
| Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant) | | Cơ quan thẩm quyền/validating authority | |
| Tên và địa chỉ/Name and address | Chữ ký và đóng dấu Signature and seal | Tên và địa chỉ/Name and address | |
| Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter | | Chữ ký và đóng dấu Signature and seal | Ngày/Date |
| Tên và địa chỉ/Name and address | Chữ ký và đóng dấu Signature and seal | | |

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS

| | | | |
|--|---|--------------------|---------------------|
| Số chứng nhận/Document number | | | |
| 1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation: Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác/Port/airport/other place of departure: Tên tàu/nước treo cờ/Vessel name/flag: Số chuyến/số vận đơn đường biển/Voyage No./Bill of landing No: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không/Flight number/Airway bill number: Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number: Số vận đơn đường sắt/Railway bill number: Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents: | | | |
| 2. Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature | | | |
| Số công-ten-nơ, xem danh sách kèm theo Container number (s), see list below | Tên của nhà xuất khẩu Name of Exporter | Địa chỉ Address | Chữ ký Signature |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Kính gửi:

Tên đơn vị đề nghị:; Điện thoại:

Địa chỉ:

.....

Giấy ĐKKD số:; Ngày cấp:

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: đã được

cơ quan cấp ngày tháng năm

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận:

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(ký tên, đóng dấu)

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 9****Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

| STT | Tên hồ sơ | Số lượng | Ghi chú | |
|-----------------------------------|--|----------|-----------|--|
| | | | Trực tiếp | Trực tuyến |
| A. Trường hợp tàu đóng mới | | | | |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản (theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp (theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 3 | Văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 4 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 5 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) | 02 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

| | | | | |
|---|--|----|-----------|--|
| 6 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên. | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| B. Trường hợp tàu cải hoán | | | | |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản (theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 3 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) | 02 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 4 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên). | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 5 | Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu (theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 6 | Giấy chứng nhận đăng ký cũ | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 7 | Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| C. Trường hợp tàu được mua bán, tặng cho | | | | |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản (theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch |

| | Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) | | | vụ công |
|------------------------------------|--|----|-----------|--|
| 2 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 3 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) | 02 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 4 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên) | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 5 | Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 6 | Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 7 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 8 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| D. Trường hợp tàu nhập khẩu | | | | |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản (theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản |

| | | | | |
|---|--|----|-----------|---|
| | trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế | | | chính điện tử |
| 3 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu); | 02 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 4 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên). | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 5 | Văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 6 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 7 | Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 8 | Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

E. Trường hợp tàu thuộc diện thuê tàu trần

| | | | | |
|---|--|----|-----------|--|
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản (theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 3 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) | 02 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

| | | | | |
|--|--|----|-----------|---|
| 4 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên) | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 5 | Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng; | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 6 | Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan | 01 | Bản chụp | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 7 | Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam. | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 8 | Văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 9 | Hợp đồng thuê tàu trần | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| <p>G. Trường hợp tàu cá đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh sách tàu cá đã được đóng mới, cải hoán, mua bán, tặng cho không đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 21 Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT)</p> <p><i>(Thời gian tiếp nhận hồ sơ đối với các tàu cá trong trường hợp này đến hết ngày 31/12/2024)</i></p> | | | | |
| 1 | Tờ khai đăng ký tàu cá có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ tàu đăng ký hộ khẩu thường trú (theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 2 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản |

| | | | | |
|---|---|----|-----------|---|
| | 12m trở lên | | | chính điện tử |
| 3 | Thông báo nộp lệ phí trước bạ của tàu | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 4 | Ảnh màu (9cm x 12cm chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu) | 02 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 5 | Giấy tờ mua bán theo quy định của pháp luật (nếu có) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 6 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (đối với trường hợp cải hoán, mua bán, tặng cho) (nếu có) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 7 | Giấy chứng nhận xoá đăng ký đối với trường hợp mua bán, tặng cho hoặc chuyển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 8 | Các giấy tờ hợp pháp khác (nếu có) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Lệ phí |
|---|--|--------|
| <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM</p> <p>- Điện thoại/Fax: 028.39901598 - Email: ccts.snn@tphcm.gov.vn</p> <p>- Nộp hồ sơ trực tuyến: Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>- https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</p> | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ ¹ . | Không |

¹ Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 05 ngày làm việc

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|----------------------------------|------------------|--|-------------------------|---|
| | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| B1 | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Một cửa | 0,5 ngày làm việc ² (04 giờ) | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy |

² Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 2,5 ngày làm việc

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|----------------------------|-------------------|------------------|-----------------|--|
| | | | | | <p>đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.</p> <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyển Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản. |
| B2 | Thẩm định hồ sơ, đề | Chuyên viên Phòng | 01 ngày làm việc | Theo mục I BM01 | Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---|---|----------------------------|--|--|
| | xuất kết quả giải quyết thủ tục hành chính | Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản | | BM 09 BM 10 hoặc Văn bản từ chối | giải quyết: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: lập Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo BM 09 và Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá BM 10. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và nêu rõ lý do. - Trình lãnh đạo Phòng xem xét. |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Giấy chứng nhận /Văn bản trả lời trình lãnh đạo Chi cục ký duyệt. |
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt Giấy chứng nhận/Văn bản trả lời. |
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ đã được ký duyệt | - Đóng dấu ban hành Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đã ký duyệt/ Cho sổ, vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản từ chối đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa. |
| B6 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|----------------|-----------|
| | và theo dõi | | | | |

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Tờ khai đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 6 | BM 06 | Tờ khai đăng ký tàu cá có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ tàu đăng ký hộ khẩu thường trú (theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT) |
| 7 | BM 07 | Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp (theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT- BNNPTNT) |
| 8 | BM 08 | Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu (theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 9 | BM 09 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 10 | BM 10 | Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá (theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|------------|----------------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Tờ khai đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 6 | BM 06 | Tờ khai đăng ký tàu cá có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ tàu đăng ký hộ khẩu thường trú (theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT) |
| 7 | BM 07 | Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp (theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 8 | BM 08 | Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu (theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 9 | BM 09 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 10 | BM 10 | Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá (theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 11 | \\ | Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

- Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) với nội dung sau:**1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:**

Tên tàu:; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng:

Cảng đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu (m): L_{max}=.....; B_{max}=.....; D=.....L_{tk} =.....; B_{tk}...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Trọng tải toàn phần, (DW):Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:Nghề phụ:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức, kW | Vòng quay định mức, rpm | Ghi chú |
|----|-------------|--------|------------------------|-------------------------|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn cước công dân |
|----|-----------|---------|---------------------------------------|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

Ghi chú: () Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

*(Đối với tàu cá đã được đóng mới, cải hoán, mua bán, tặng cho theo khoản 6a Điều 21
Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT⁽¹⁾)*

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

- Tên tàu:

- Công dụng (nghề chính⁽²⁾):.....Nghề phụ⁽²⁾:.....

- Cảng cá đăng ký cập tàu:

- Thông số cơ bản của tàu:

+ Chiều dài lớn nhất (L_{max} , m):.....+ Chiều rộng lớn nhất (B_{max} , m):.....

+ Chiều cao mạn (D, m):.....

- Vật liệu vỏ:

- Máy chính:

¹ Trong danh sách được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố.

² Không thuộc danh mục nghề cấm theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

| TT | Hãng/nước sản xuất | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức, kW | Vòng quay định mức, rpm |
|----|--------------------|-------------|--------|------------------------|-------------------------|
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Nguồn gốc tàu

a) Tàu được đóng mới, cải hoán tại⁽³⁾/mua bán, tặng cho từ⁽⁴⁾:

.....

- Địa chỉ:

- Số CCCD/CMND:

- Năm đóng mới/cải hoán/mua bán, tặng cho:

b) Tàu thuộc sở hữu của⁽⁵⁾:

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn cước công dân |
|----|-----------|---------|---------------------------------------|
| | | | |
| | | | |

c) Hồ sơ kèm theo (nếu có), gồm:

- Giấy tờ mua bán theo quy định của pháp luật.

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (đối với trường hợp cải hoán, mua bán, tặng cho).

- Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá đối với trường hợp mua bán, tặng cho hoặc chuyển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Các giấy tờ hợp pháp khác

.....

.....

³ Ghi tên, địa chỉ cơ sở đóng mới, sửa chữa, cải hoán tàu cá.

⁴ Ghi rõ tên, địa chỉ, thông tin của tổ chức, cá nhân bán, tặng, cho tàu.

⁵ Ghi rõ họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu, nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

.....
3. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung sau:

- a) Tàu cá thuộc sở hữu hợp pháp của chủ tàu có tên tại mục 2.b nêu trên.
- b) Tàu cá không có tranh chấp với bất cứ tổ chức cá nhân nào về quyền sở hữu.
- c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản./.

XÁC NHẬN CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ⁽⁶⁾
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TÀU/
ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**
(ký, ghi rõ họ tên)

⁶ *Xác nhận đối với cam kết tại điểm b, Mục 3 Tờ Khai đăng ký tàu cá.*

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCNXX

....., ngày... tháng ... năm 20..

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯƠNG

Tên sản phẩm:.....

Nơi đóng:.....

Địa chỉ:.....

Năm đóng:.....

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm:

Thông số cơ bản của tàu:

Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:.....; cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất (kW) | Năm chế tạo | Nơi chế tạo |
|----|-------------|--------|----------------|-------------|-------------|
| | | | | | |
| | | | | | |

Đã hoàn thành việc đóng mới, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

BM 08

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCNXX

....., ngày...tháng...năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

Tên sản phẩm:.....

Nơi cải hoán, sửa chữa:.....

Địa chỉ:.....

Thời gian thực hiện: từ ngày ... tháng ... năm.. đến ngày ... tháng ...năm...

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm phê duyệt thiết kế:

Thông số cơ bản trước cải hoán/sửa chữa (m):

Lmax=.....; Bmax=.....;

D=..... Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất (kW) | Năm chế tạo | Nơi chế tạo |
|----|-------------|--------|----------------|-------------|-------------|
| | | | | | |
| | | | | | |

Thông số cơ bản sau cải hoán/ sửa chữa (m):

Lmax=.....; Bmax=.....;

D=..... Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất (kW) | Năm chế tạo | Nơi chế tạo |
|----|-------------|--------|-------------------|-------------|-------------|
| | | | | | |
| | | | | | |

Đã hoàn thành việc cải hoán/ sửa chữa, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM



N⁰.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)
REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/SHIPS DUTY
FISHERIES^(*)
(**).....

Chúng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries^() with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:*

| | |
|---|--|
| Tên tàu: | Hồ hiệu: |
| <i>Name of Vessel</i> | <i>Signal Letters</i> |
| Chủ tàu: | Nơi thường trú: |
| <i>Vessel owner</i> | <i>Residential Address</i> |
| Kiểu tàu: | Công dụng (nghề): |
| <i>Type of Vessel</i> | <i>Used for (fishing gear)</i> |
| Tổng dung tích, GT: | Trọng tải toàn phần: |
| <i>Gross Tonnage</i> | <i>Dead weight</i> |
| Chiều dài L _{max} , m: | Chiều rộng B _{max} , m: |
| <i>Length overal</i> | <i>Breadth overal</i> |
| Chiều dài thiết kế L _{tk} , m: | Chiều rộng thiết kế B _{tk} , m: |
| <i>Length</i> | <i>Breadth</i> |
| Chiều cao mạn D, m: | Chiều chìm d, m: |
| <i>Draught</i> | <i>Depth</i> |
| Vật liệu vỏ: | Tốc độ tự do hl/h: |
| <i>Materials</i> | <i>Speed</i> |

Năm và nơi đóng:

Year and Place of Build

Số lượng máy:

Number of Engines

Tổng công suất (KW):

Total power

| Ký hiệu máy <i>Type of machine</i> | Số máy <i>Number engines</i> | Công suất (KW) <i>Power</i> | Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i> |
|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--|
| | | | |
| | | | |

Cảng đăng ký:

Port Registry

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:

Register of Vessels

Số đăng ký:

Number or registry

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến(**):

This certificate is valid until

Cấp tại ..., ngàytháng... năm.....

Issued at

Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU^(*)**

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn cước công dân | Tỷ lệ cổ phần (%) |
|----|-----------|---------|---------------------------------------|-------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Chú thích: (*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp;

(**) Tên cơ quan đăng ký: - Tổng cục Thủy sản;

- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

(***) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trên đối với trường hợp thuê tàu trên, không thời hạn đối với các trường hợp khác.

(****) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

1. Mặt ngoài của trang bìa

| |
|--|
| <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p style="text-align: center;">-----</p> <p style="text-align: center;"></p> <p style="text-align: center;">SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ Số đăng ký: Chủ tàu:.....</p> <p>Số số:.....</p> <p style="text-align: center;"><i>Năm</i></p> |
|--|

Quy cách sổ:

- Kích thước: A5 (14,8 x 21) mm;
- Bìa nền màu đỏ, các trang nền màu trắng.

2. Trang 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Tên tàu cá:

Số đăng ký:

Chiều dài tàu:

Nơi đăng ký:

Chủ tàu cá:

Nơi thường trú:

Sổ danh bạ này gồm 60 trang,
được đánh số thứ tự từ 01 đến 60

.....*Ngày* *tháng**năm*.....

CHI CỤC THỦY SẢN
(Ký tên, đóng dấu)

Năm

3. Trang 2

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

| TT | Họ và tên | Số CMND/CCCD; Ngày cấp, nơi cấp | Chức danh | Số văn bằng/chứng chỉ | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------------------------|-----------|-----------------------|---------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |
| 6 | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm.....
XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC THỦY SẢN
(Ký tên, đóng dấu)

4. Trang 3 đến trang 18

THAY ĐỔI, BỔ SUNG DANH SÁCH THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

| TT | Thuyền viên được thay | | Thuyền viên mới | | | Ghi chú |
|-------|-----------------------|-----------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------|
| | Họ và tên | Chức danh | Họ và tên | Số CMND/CCCD; ngày cấp, nơi cấp | Số văn bằng, chứng chỉ | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| 5 | | | | | | |
| 6 | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm.....
XÁC NHẬN CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG
(Ký tên, đóng dấu)

5. Trang 19 đến trang 60:

CHỨNG THỰC CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

| Rời cảng | Xuất bến |
|--|--|
| Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá..... Ngày... ..tháng... năm..... Nội dung:..... Nhận xét:..... Tổ chức quản lý cảng cá (Ký, đóng dấu) | Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:..... Ngày.....tháng...năm..... Gồm:.....người (...Nam,...Nữ) Nhận xét:..... Trạm Kiểm soát Biên phòng (Ký, đóng dấu) |
| Cập cảng | Nhập bến |
| Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá..... Ngày... ..tháng... năm..... Nội dung:..... Nhận xét:..... Tổ chức quản lý cảng cá (Ký, đóng dấu) | Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:..... Ngày.....tháng...năm..... Gồm:.....người (...Nam,...Nữ) Nhận xét:..... Trạm Kiểm soát Biên phòng (Ký, đóng dấu) |

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 10****Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

| STT | Tên hồ sơ | Số lượng | Ghi chú | |
|-----|---|----------|-----------|---|
| | | | Trực tiếp | Trực tuyến |
| 1 | Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 2 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản cũ; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do; | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 3 | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên | 01 | Bản sao | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| 4 | Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu). | 02 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Lệ phí |
|---|--|---------------|
| <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM</p> <p>- Điện thoại/Fax: 028.39901598 - Email: ccts.snn@tphcm.gov.vn</p> <p>- Nộp hồ sơ trực tuyến: Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>- https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</p> | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ ¹ . | Không |

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|-----------------------|----------------------------------|--------------------|---|-------------------------|--|
| | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| B1 | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Một cửa | 0,5 ngày làm việc ² (04 giờ) | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu</p> |

¹ Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 05 ngày làm việc

² Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 2,5 ngày làm việc

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|----------------|---|
| | | | | | <p>chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính</p> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---|--|----------------------------|---|--|
| | | | | | <p>thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <p>- Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyển Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản.</p> |
| B2 | Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết thủ tục hành chính | Chuyên viên Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản | 01 ngày làm việc | Theo mục I BM01 BM06 hoặc Văn bản từ chối | <p>Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: lập Dự thảo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo BM 06.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối cấp Giấy chứng nhận Xóa đăng ký tàu cá và nêu rõ lý do.</p> <p>- Trình lãnh đạo Phòng xem xét.</p> |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Giấy chứng nhận /Văn bản trả lời trình lãnh đạo Chi cục ký duyệt. |
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt Giấy chứng nhận/Văn bản trả lời. |
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 | Hồ sơ đã được ký duyệt | - Đóng dấu ban hành Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đã ký duyệt/Cho số, vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản từ chối đã |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--|-----------------|---------------|----------------|--|
| | | | giờ) | | ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa. |
| B6 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 6 | BM 06 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|---|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |

| | | |
|---|-------|--|
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 6 | BM 06 | Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) |
| 7 | // | Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

BM 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**

Kính gửi:

Họ tên người khai:.....

Thường trú tại:

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) với nội dung sau:**1. Đặc điểm cơ bản của tàu:**

Tên tàu:; Số đăng ký:.....

Năm, nơi đóng:.....

Nơi đăng ký:.....

Thông số cơ bản của tàu: $L_{max}=.....$; $B_{max}=.....$; $D=.....$ $L_{tk} =.....$; $B_{tk} =.....$; $d=.....$

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Trọng tải toàn phần, tấn:Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức, kW | Vòng quay định mức, rpm | Ghi chú |
|----|-------------|--------|------------------------|-------------------------|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân | Giá trị cổ phần |
|----|-----------|---------|---|-----------------|
| | | | | |

3. Lý do đề nghị cấp lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ ()**

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

Ghi chú: () Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp*

*(**) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản*

BM 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

N⁰.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)
REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/SHIPS DUTY
FISHERIES^(*)
(**)....

Chúng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries^() with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:*

| | |
|----------------------------------|-----------------------------------|
| Tên tàu: | Hồ hiệu: |
| <i>Name of Vessel</i> | <i>Signal Letters</i> |
| Chủ tàu: | Nơi thường trú: |
| <i>Vessel owner</i> | <i>Residential Address</i> |
| Kiểu tàu: | Công dụng (nghề): |
| <i>Type of Vessel</i> | <i>Used for (fishing gear)</i> |
| Tổng dung tích, GT: | Trọng tải toàn phần: |
| <i>Gross Tonnage</i> | <i>Dead weight</i> |
| Chiều dài L_{max} , m: | Chiều rộng B_{max} , m: |
| <i>Length overal</i> | <i>Breadth overal</i> |
| Chiều dài thiết kế L_{tk} , m: | Chiều rộng thiết kế B_{tk} , m: |
| <i>Length</i> | <i>Breadth</i> |
| Chiều cao mạn D, m: | Chiều chìm d, m: |
| <i>Draught</i> | <i>Depth</i> |
| Vật liệu vỏ: | Tốc độ tự do hl/h: |
| <i>Materials</i> | <i>Speed</i> |
| Năm và nơi đóng: | |
| <i>Year and Place of Build</i> | |

Số lượng máy:

Tổng công suất (KW):

*Number of Engines**Total power*

| Ký hiệu máy <i>Type of machine</i> | Số máy <i>Number engines</i> | Công suất (KW) <i>Power</i> | Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i> |
|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--|
| | | | |
| | | | |

Cảng đăng ký:

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:

*Port Registry**Register of Vessels*

Số đăng ký:

Number or registry

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến(***):

This certificate is valid until

Cấp tại, ngàytháng... năm.....

*Issued at**Date***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU**

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU^(*)**

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn cước công dân | Tỷ lệ cổ phần (%) |
|----|-----------|---------|---------------------------------------|-------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Chú thích: () Gạch bỏ chỗ không phù hợp;*

*(**) Tên cơ quan đăng ký: - Tổng cục Thủy sản;*

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

*(***) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trên đối với trường hợp thuê tàu trên, không thời hạn đối với các trường hợp khác.*

*(****) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.*

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 11

Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

| STT | Tên hồ sơ | Số lượng | Ghi chú | |
|---|---|----------|-----------|--|
| | | | Trực tiếp | Trực tuyến |
| A. Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện | | | | |
| 1 | Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (theo Mẫu số 01.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | Bản thuyết minh điều kiện cơ sở (theo Mẫu số 02.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| B. Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện | | | | |
| 1 | Đơn đề nghị cấp lại cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (theo Mẫu số 03.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | <i>Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đã cấp</i> | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Lệ phí |
|---|--|--------|
| <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM</p> <p>- Điện thoại/Fax: 028.39901598 - Email: ccts.snn@tphcm.gov.vn</p> <p>- Nộp hồ sơ trực tuyến: Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>- https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</p> | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ ¹ . | Không |

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|----------------------------------|------------------|---|-------------------------|--|
| | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| B1 | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Một cửa | 0,5 ngày làm việc ² (04 giờ) | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu</p> |

¹ Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 12 ngày làm việc² Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 2,5 ngày làm việc

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|----------------|---|
| | | | | | <p>chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính</p> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--|---|-------------------------|--|---|
| | | | | | <p>thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <p>- Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyên Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản.</p> |
| B2 | <p>Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết thủ tục hành chính</p> | <p>Chuyên viên Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản</p> | <p>07 ngày làm việc</p> | <p>Theo mục I BM 01 BM 08 BM 09 hoặc Văn bản từ chối</p> | <p>Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, cùng Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế điều kiện cơ sở; tổng hợp, đề xuất kết quả giải quyết:</p> <p>- Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện: lập Dự thảo Giấy chứng nhận theo BM 09.</p> <p>- Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối cấp Giấy chứng nhận và nêu rõ lý do.</p> <p>- Trình lãnh đạo Phòng xem xét.</p> |
| B3 | <p>Xem xét, trình ký</p> | <p>Lãnh đạo Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản</p> | <p>01 ngày làm việc</p> | <p>Hồ sơ trình</p> | <p>Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Giấy chứng nhận/Văn bản trả lời trình lãnh đạo Chi cục ký duyệt.</p> |
| B4 | <p>Ký duyệt</p> | <p>Lãnh đạo Chi cục Thủy sản</p> | <p>01 ngày làm việc</p> | <p>Hồ sơ trình</p> | <p>Ký duyệt Giấy chứng nhận /Văn bản trả lời.</p> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--|--------------------------------|----------------------------|------------------------|--|
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ đã được ký duyệt | - Đóng dấu ban hành Giấy chứng nhận đã ký duyệt/Cho số, vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản từ chối đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa. |
| B6 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|---|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (theo Mẫu số 01.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |
| 6 | BM 06 | Đơn đề nghị cấp lại cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (theo Mẫu số 03.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |
| 7 | BM 07 | Bản thuyết minh điều kiện cơ sở (theo Mẫu số 02.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |
| 8 | BM 08 | Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá |

| | | |
|---|-------|---|
| | | (theo Mẫu số 29 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |
| 9 | BM 09 | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (theo Mẫu số 04.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|---|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (theo Mẫu số 01.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |
| 6 | BM 06 | Đơn đề nghị cấp lại cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (theo Mẫu số 03.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |
| 7 | BM 07 | Bản thuyết minh điều kiện cơ sở (theo Mẫu số 02.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |
| 8 | BM 08 | Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá (theo Mẫu số 29 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |
| 9 | BM 09 | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (theo Mẫu số 04.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP) |
| 10 | // | Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Thủy sản năm 2017;
- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

BM 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên người đề nghị:.....

Thường trú tại:

Số CMND/thẻ căn cước công dân/ mã số định danh cá nhân:.....

Đề nghịkiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏcó chiều dài lớn nhất từ được nêu dưới đây:

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

4. Điện thoại:Fax:.....Email:

5. Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

.....

Chúng tôi/tôi cam kết chấp hành các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên:.....

Thường trú tại:

Số CMND/thẻ căn cước công dân:.....

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán đã được cấp mang số:..... được cấp ngày.....tháng.....năm.....;

Giấy chứng nhận nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại).

.....
.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán.

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng các nội dung được ghi trong giấy chứng nhận được cấp lại và các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá nhằm đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI,
CẢI HOÁN TÀU CÁ**

1. Thông tin chung về cơ sở:

Tên, địa chỉ (bao gồm văn phòng và địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá), giấy phép kinh doanh, lịch sử, sơ đồ tổ chức, các đơn vị trực thuộc, giới thiệu về các sản phẩm được sản xuất.

2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động:

a) Mô tả cơ sở vật chất cần thiết liên quan đến sản xuất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho, các trang thiết bị sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra);

b) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

3. Phương án sản xuất, kinh doanh:

a) Đối tượng tàu cá đóng mới, cải hoán cơ sở đăng ký thực hiện và cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu thi công của cơ sở.

b) Số lượng tàu cá cơ sở có khả năng đóng mới, cải hoán, sửa chữa hàng năm.

c) Kế hoạch chất lượng trong triển khai đóng mới, cải hoán cho một sản phẩm và nhiều sản phẩm đồng thời.

d) Các công việc dự kiến do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

4. Thông tin khác:

5. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

....., ngày ... thángnăm....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

Số:/BB-ĐKCS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:

2. Tên cơ sở kiểm tra:

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Số Fax:

- Email:

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

.....

- Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Số Fax: Email:

4. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

5. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

6. Loại vỏ tàu cơ sở đóng mới, cải hoán: (nêu cụ thể loại vỏ gỗ/vỏ thép/vật liệu

mới,...):

7. Đăng ký là cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá Loại:.....

8. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

| TT | Tên tiêu chuẩn được chứng nhận | Tên tổ chức chứng nhận | Hiệu lực của Giấy chứng nhận | Nội dung chứng nhận |
|----|--------------------------------|------------------------|------------------------------|---------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| n | | | | |

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

| TT | Chỉ tiêu kiểm tra | Kết quả kiểm tra | | Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi |
|----------|--|------------------|-----------|---|
| | | Đạt | Không đạt | |
| A | KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ | | | |
| I | Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán | | | |
| | Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép^(*): | | | |
| 1 | Diện tích mặt bằng | | | |
| 2 | Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu | | | |
| 3 | Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu | | | |
| 4 | Xưởng vỏ | | | |
| 5 | Xưởng cơ khí - máy - điện | | | |
| 6 | Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp | | | |

| | | | | |
|---|---|--|--|--|
| a | Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế) | | | |
| b | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vít, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun) | | | |
| c | Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực | | | |
| d | Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vít | | | |
| 7 | Thiết bị nâng, hạ | | | |
| a | Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn | | | |
| b | Xe cầu trọng tải tối thiểu 30 tấn | | | |
| | Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ^(*): | | | |
| 1 | Diện tích mặt bằng | | | |
| 2 | Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng | | | |
| 3 | Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu | | | |
| 4 | Xưởng vỏ | | | |
| 5 | Xưởng cơ khí máy điện | | | |
| 6 | Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp | | | |
| a | Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ) | | | |
| b | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vít, bàn máp, thiết bị | | | |

| | | | | |
|---|---|--|--|--|
| | đo áp lực vòi phun) | | | |
| c | Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực | | | |
| d | Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt | | | |
| 7 | Thiết bị nâng, hạ | | | |
| a | Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn | | | |
| b | Palăng xích | | | |
| | Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới^(*): | | | |
| 1 | Diện tích mặt bằng | | | |
| 2 | Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng | | | |
| 3 | Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu | | | |
| 4 | Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát) | | | |
| 5 | Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu | | | |
| 6 | Kho chứa nguyên liệu | | | |
| 7 | Xưởng cơ khí máy điện | | | |
| 8 | Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp | | | |
| a | Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế) | | | |
| b | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mấp, thiết bị đo áp lực vòi phun) | | | |
| c | Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực | | | |
| d | Dụng cụ đo bước xoắn và cân | | | |

| | | | | |
|-----------|---|--|--|--|
| | bằng tĩnh chân vịt | | | |
| 9 | Thiết bị nâng, hạ | | | |
| a | Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn | | | |
| b | Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn | | | |
| II | Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định | | | |
| | Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép^(*): | | | |
| 1 | Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan | | | |
| a | Vỏ tàu thủy | | | |
| b | Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy hoặc khai thác thủy sản | | | |
| 2 | Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan | | | |
| a | Vỏ tàu thủy | | | |
| b | Máy tàu thủy | | | |
| c | Điện tàu thủy hoặc điện lạnh | | | |
| d | Khai thác thủy sản hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy | | | |
| 3 | Công nhân kỹ thuật | | | |
| a | Thợ cơ khí | | | |
| b | Thợ điện | | | |
| c | Thợ hàn kim loại | | | |
| | Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ^(*): | | | |
| 1 | Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành | | | |

| | | | | |
|------------|---|--|--|--|
| | kỹ thuật liên quan | | | |
| a | Vỏ tàu thủy | | | |
| b | Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy | | | |
| 2 | Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan | | | |
| a | Vỏ tàu thủy | | | |
| b | Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy | | | |
| 3 | Công nhân kỹ thuật | | | |
| a | Thợ cơ khí | | | |
| b | Thợ điện | | | |
| c | Thợ hàn kim loại | | | |
| | Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới^(*): | | | |
| 1 | Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan | | | |
| a | Vỏ tàu thủy | | | |
| b | Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy | | | |
| 2 | Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan | | | |
| a | Vỏ tàu thủy | | | |
| b | Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy | | | |
| 3 | Công nhân kỹ thuật | | | |
| a | Thợ cơ khí | | | |
| b | Thợ điện | | | |
| c | Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu | | | |
| III | Thu gom và xử lý rác, chất thải | | | |
| IV | Hệ thống quản lý chất lượng, | | | |

| | | | | |
|----------|---|--|--|--|
| | quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu | | | |
| 1 | Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng | | | |
| a | Kiểm soát vật liệu, máy móc | | | |
| b | Kiểm soát quá trình đóng mới, cải hoán | | | |
| c | Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị | | | |
| d | Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng | | | |
| đ | Thu gom và xử lý chất thải, rác thải | | | |
| 2 | Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá | | | |
| a | Quy trình đóng mới tàu cá | | | |
| b | Quy trình cải hoán tàu cá | | | |
| B | KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC A, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU | | | |
| 1 | Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng | | | |
| a | Kiểm soát vật liệu, máy móc | | | |
| b | Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị | | | |
| c | Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng | | | |
| d | Thu gom và xử lý rác, chất thải | | | |
| 2 | Thực hiện quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá | | | |
| a | Quy trình đóng mới tàu cá | | | |
| b | Quy trình cải hoán tàu cá | | | |

| | | | | |
|--|----------------------------------|--|--|--|
| | Số chỉ tiêu đạt/không đạt | | | |
|--|----------------------------------|--|--|--|

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA (*nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục*):

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) Trường hợp cơ sở chỉ đóng tàu bằng một loại vật liệu vỏ thì giữ lại nội dung điều kiện tương ứng với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá loại vỏ đó, bỏ các nội dung không thuộc loại vật liệu vỏ còn lại.

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thăm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu tại phần A là áp dụng đối với kiểm tra lần đầu hoặc khi cơ sở có thay đổi điều kiện đóng mới, cải hoán (Ví dụ: đang đóng tàu vỏ gỗ chuyển sang đóng tàu vỏ thép,...) hoặc thay đổi địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá:
- Các chỉ tiêu tại Phần A và Phần B áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá đã được Giấy chứng nhận.

- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện cơ sở, thay đổi địa điểm chỉ tiêu “IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu” là kiểm tra nội dung Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ.

- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở, kiểm tra chỉ tiêu “IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu” là đánh giá việc áp Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá.

4. Chỉ chứng nhận đủ điều kiện khi cơ sở đáp ứng toàn bộ các chỉ tiêu.

5. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán:

Yêu cầu: Đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu.

2. Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định

Yêu cầu: Đáp ứng nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, văn bằng chứng chỉ, tài liệu.

3. Thiết bị thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Trang bị thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác, chất thải tách biệt với khu vực sản xuất và nơi sinh hoạt. Nơi chứa rác, chất thải nguy hại phải được đậy riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác, chất thải.

4. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu

a) Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

- Kiểm soát vật liệu, máy móc

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình kiểm soát đối với các vật liệu, máy móc, trong đó có quy định về chỉ tiêu kiểm soát và tần suất kiểm soát bảo đảm chất lượng, an toàn, phù hợp với từng loại vật liệu, máy móc và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

- Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

+ Lập Danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài).

+ Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).

+ Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

- Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực. Lập danh mục hoá chất vệ sinh để kiểm soát hoá chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hoá chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

- Thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

+ Có quy định khu vực thu gom rác, chất thải; quy định tần suất di chuyển ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

+ Xử lý hoặc thuê cơ sở thu gom, xử lý rác, chất thải có năng lực theo quy định

của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, chất thải, phân loại rác, chất thải; xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác, chất thải khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác, chất thải.

b) Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá

- Quy trình đóng mới tàu cá:

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

- Quy trình cải hoán tàu cá

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

5. Kiểm tra Mục B. Kiểm tra duy trì điều kiện:

Yêu cầu: Dựa trên các quy trình đã được cơ sở ban hành, kiểm tra cụ thể từng chỉ tiêu áp dụng tại Mục B và bảo đảm thực hiện đầy đủ quy trình đã được ban hành tại Mục “Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu”.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các quy trình và hồ sơ ghi chép, đối chiếu với thực tế tại cơ sở.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

THỦ TƯỚNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THUYẾT SẢ
CẤP TỈNH

CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư:

Đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏcó chiều dài lớn nhất từ
.....theo quy định.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu)

Số: /GCN

(Đã cấp lần 1 ngày:)

Cấp lần 2 ngày:)

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 12**

Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

| STT | Tên hồ sơ | Số lượng | Ghi chú | |
|-----|--|----------|-----------|---|
| | | | Trực tiếp | Trực tuyến |
| 1 | Tờ khai về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán tàu cá hoặc Tờ khai về việc chấp thuận thuê, mua tàu cá (theo Mẫu số 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) | 01 | Bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Lệ phí |
|---|--|--------|
| - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM - Điện thoại/Fax: 028.39901598 - Email: ccts.snn@tphcm.gov.vn - Nộp hồ sơ trực tuyến: Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh - https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ ¹ . | Không |

¹ Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 05 ngày làm việc

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|----------------------------------|------------------|--|-------------------------|--|
| | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |
| B1 | Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ | Bộ phận Một cửa | 0,5 ngày làm việc ¹ (04 giờ) | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ |

¹ Trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính là 2,5 ngày làm việc

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---|---|------------------|---|---|
| | | | | | <p>chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.</p> <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyển Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản. |
| B2 | Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả | Chuyên viên Phòng Khai thác và Phát triển | 01 ngày làm việc | Theo mục I BM01 BM06 hoặc Văn bản từ chối | <p>Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: lập Dự thảo Quyết định về việc chấp thuận đóng mới/cải |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|-----------------------|---|---|----------------------------|------------------------|--|
| | giải quyết thủ tục hành chính | nguồn lợi thủy sản | | | hoán/thuê/mua tàu cá theo BM 06. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối cấp Quyết định về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá và nêu rõ lý do. - Trình lãnh đạo Phòng xem xét. |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Quyết định/Văn bản trả lời trình lãnh đạo Chi cục ký duyệt. |
| B4 | Ký duyệt | Lãnh đạo Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt Quyết định/Văn bản trả lời. |
| B5 | Ban hành văn bản | Văn thư Chi cục Thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ đã được ký duyệt | - Đóng dấu ban hành Quyết định đã ký duyệt/Cho số, vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản từ chối đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa. |
| B6 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | - Trả kết quả cho tổ chức/cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Tờ khai về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán tàu cá hoặc Tờ khai về việc chấp thuận thuê, mua tàu cá (theo Mẫu số 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |
| 6 | BM 06 | Quyết định về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá (theo Mẫu số 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Tờ khai về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán tàu cá hoặc Tờ khai về việc chấp thuận thuê, mua tàu cá (theo Mẫu số 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |
| 6 | BM 06 | Quyết định về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá (theo Mẫu số 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP) |
| 7 | // | Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ KHAI**Về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán tàu cá
(hoặc: Tờ khai về việc chấp thuận thuê, mua tàu cá)***

Kính gửi :.....

Họ tên người đứng khai:

Địa chỉ thường trú:.....

Số CCCD/CMND:.....Ngày cấp :.....Nơi cấp:.....

Trường hợp đóng mới/cải hoán tàu cá(*):

Đề nghị được đóng mới/cải hoán tàu cá với các đặc điểm chính như sau:

- Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D$, (m): Chiều chìm d ,(m):.....

- Vật liệu vỏ:..... Công suất (kW):.....

- Nghề khai thác thủy sản:

- Vùng hoạt động:

- Nội dung đề nghị cải hoán (*):.....

Trường hợp thuê/mua tàu cá(*):

Đề nghị được thuê/mua tàu cá với các đặc điểm chính như sau:

- Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D$, (m): Chiều chìm d ,(m):.....

- Vật liệu vỏ:..... Công suất (kW):.....

- Nghề khai thác thủy sản:

- Vùng hoạt động:

Tôi xin cam đoan đóng mới/cải hoán tàu cá (hoặc thuê, mua tàu cá) theo đúng

nội dung đã đề nghị ở trên và chấp hành đầy đủ các quy định về đóng mới, cải hoán (hoặc mua, bán), đăng ký, đăng kiểm, xin cấp giấy phép khai thác thủy sản.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ
(Xác nhận, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ CƠ SỞ/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: (*) Bỏ cụm từ không phù hợp, để phù hợp với từng trường hợp đóng mới hoặc cải hoán hoặc thuê hoặc mua tàu cá.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../....

..., ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá^(*)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Thủy sản ngày... ..;

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày ... của Chính phủ.....;

Căn cứ Quyết định số quy định chức năng nhiệm vụ thẩm quyền của... ..;

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí phát triển nghề cá của... ..;

Xét đề nghị của; địa chỉ... ..; tại đơn đề nghị.....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho(tên tổ chức hoặc cá nhân)...

Địa chỉ của tổ chức.....(hoặc số CCCD/CMND,.....và địa chỉ thường trú của cá nhân).....

Được phép đóng mới/cải hoán/thuê/mua (*) tàu cá với đặc điểm chính như sau:

1. Kích thước chính (**) L_{\max} x B_{\max} x D (m): Chiều chìm d (m):.....

2. Vật liệu vỏ:..... Công suất (kW):.....

3. Nghề khai thác thủy sản:

4. Vùng hoạt động:

5.....(nội dung khác - nếu có).....

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định chấp thuận: 12 tháng kể từ ngày ký.

Điều 3. vàcó trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ...

- Cục Thủy sản (để b/c);

- Lưu: VT.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Chữ ký và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Gạch cụm từ không phù hợp, để phù hợp với từng trường hợp đóng mới hoặc cải hoán.

(**) Trường hợp đóng mới cho phép kích thước chính, công suất máy thay đổi 10%, phải phù hợp với vùng hoạt động cho phép.

Lưu ý: Không chấp thuận cho đóng mới/cải hoán tàu cá làm nghề lưới kéo, cải hoán tàu cá đang làm nghề khác sang làm nghề lưới kéo.

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH SỐ 13**

Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (trong lĩnh vực thủy sản)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4703/QĐ-UBND 23 háng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

| STT | Tên hồ sơ | Số lượng | Ghi chú | |
|---|---|----------|---------------------|--|
| | | | Trực tiếp | Trực tuyến |
| A. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba) | | | | |
| 1 | Bản công bố hợp quy (theo Mẫu) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp. | 01 | Bản sao y bản chính | Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử |
| B. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất) | | | | |
| 1 | Bản công bố hợp quy (theo Mẫu) | 01 | Bản chính | Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công |
| 2 | Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau: + Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện | 01 | Bản chính | |

| | | | |
|---|--|--|--|
| <p>thoại, fax;</p> <p>+ Tên sản phẩm, hàng hóa, nhà sản xuất;</p> <p>+ Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;</p> <p>+ Kết quả thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của tổ chức thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>+ Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;</p> <p>+ Cam kết chất lượng, sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.</p> | | | <p>Bản chụp từ bản chính/Bản chính điện tử</p> |
|---|--|--|--|

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ PHÍ, LỆ PHÍ

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả | Thời gian xử lý | Phí, lệ phí |
|---|--|----------------------------------|
| <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa tại Chi cục Thủy sản - Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM - Điện thoại/Fax: 028.39901598 - Email: ccts.snn@tphcm.gov.vn</p> <p>- Nộp hồ sơ trực tuyến: Cổng dịch vụ công trực tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh - https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</p> | <p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ</p> | <p>150.000 đồng/giấy đăng ký</p> |

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

A. Trường hợp ký thừa ủy quyền

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--------------------|------------------|-----------|----------------|-----------------------------|
| B1 | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành | Theo mục I | Thành phần hồ sơ theo mục I |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------|--|
| | Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ | nhân Bộ phận Một cửa | chính 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---|---------------------------------------|----------------------------|--|--|
| | | | | | <p>thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyển Phòng Nuôi trồng thủy sản. |
| B2 | Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC | Chuyên viên Phòng Nuôi trồng thủy sản | 1,5 ngày làm việc (12 giờ) | Theo mục I BM 01 BM 06 Văn bản đề nghị hoặc Văn bản từ chối | <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết: + Trường hợp hồ sơ hợp lệ: lập dự thảo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo BM 06, thực hiện tiếp từ B3-B6. + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: lập dự thảo văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện các B2.1-B2.3 |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|---|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---|--|
| | | | | | + Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối, nêu rõ lý do không tiếp nhận hồ sơ. - Trình lãnh đạo Phòng xem xét. |
| B2.1 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Nuôi trồng thủy sản | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản trình trình Chi cục trưởng ký thừa ủy quyền. |
| B2.2 | Ký duyệt | Chi cục trưởng | 0,25 ngày làm việc (02 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt hồ sơ. |
| B2.3 | Ban hành văn bản | Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 ngày làm việc (02 giờ) | Hồ sơ trình Văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ | - Cho số vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa tại Chi cục. |
| Sau 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ mà không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này. | | | | | |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Nuôi trồng thủy sản | 1,5 ngày làm việc | Hồ sơ trình | Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc văn bản trả lời từ chối, trình Chi cục trưởng ký thừa ủy quyền. |
| B4 | Ký duyệt | Chi cục trưởng | 01 ngày làm việc | Hồ sơ trình | Ký duyệt Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy/Văn bản trả lời. |
| B5 | Ban | Văn thư | 0,5 ngày | Hồ sơ đã | - Cho số vào sổ, đóng dấu ban |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---|------------------------|-------------------|----------------|---|
| | hành văn bản | Sở Nông nghiệp và PTNT | làm việc (04 giờ) | được ký duyệt | hành văn bản đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa tại Chi cục. |
| B6 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

B. Trường hợp không ký thừa ủy quyền

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|----------------------------------|------------------|----------------|-------------------------|--|
| B1 | Nộp hồ sơ | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Theo mục I | - Thành phần hồ sơ theo mục I |
| | Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Một cửa | | BM 01 BM 02 BM 03 | <p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy, hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.</p> <p>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM</p> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--------------------|-------------|----------------------------|----------------|--|
| | | | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | | <p>03.</p> <p>Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: - Sau khi kiểm tra, nếu hồ sơ đầy đủ, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua thông tin hồ sơ bưu điện và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. <p>=> thời gian tiếp nhận chính</p> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|---|---------------------------------------|-----------------------------|--|---|
| | | | | | <p>thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ Thứ 7, Chủ nhật.</p> <p>- Công chức Một cửa tiếp nhận hồ sơ; chuyên Phòng Nuôi trồng thủy sản.</p> |
| B2 | Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC | Chuyên viên Phòng Nuôi trồng thủy sản | 1,5 ngày làm việc (12 giờ) | Theo mục I BM 01 BM 06 Văn bản đề nghị hoặc Văn bản từ chối | <p>- Chuyên viên thụ lý hồ sơ tiến hành kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết:</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ: lập dự thảo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo BM 06, thực hiện tiếp từ B3-B7.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: lập dự thảo văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ, thực hiện các B2.1-B2.4</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: lập dự thảo văn bản trả lời từ chối, nêu rõ lý do không tiếp nhận hồ sơ.</p> <p>- Trình lãnh đạo Phòng xem xét.</p> |
| B2.1 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Nuôi trồng thủy sản | 0,25 ngày làm việc (02 giờ) | Hồ sơ trình | Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản trình, chuyển Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT trình Giám đốc Sở ký duyệt. |
| B2.2 | Tiếp nhận hồ sơ trình ký | Văn thư Sở Nông nghiệp và | 0,25 ngày làm việc (02 giờ) | Hồ sơ trình | Tiếp nhận hồ sơ trình, trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT ký duyệt. |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|---|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|--|---|
| | | PTNT | | | |
| B2.3 | Ký duyệt | Giám đốc Sở | 0,25 ngày làm việc (02 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt hồ sơ. |
| B2.4 | Ban hành văn bản | Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,25 ngày làm việc (02 giờ) | Hồ sơ trình Văn bản đề nghị bổ sung hồ sơ | - Cho số vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận Một cửa tại Chi cục. |
| Sau 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ mà không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này. | | | | | |
| B3 | Xem xét, trình ký | Lãnh đạo Phòng Nuôi trồng thủy sản | 1,5 ngày làm việc | Hồ sơ trình | Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, ký nháy Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc văn bản trả lời từ chối, chuyển Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT trình Giám đốc Sở ký duyệt. |
| B4 | Tiếp nhận hồ sơ trình ký | Văn thư Sở Nông nghiệp và PTNT | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Tiếp nhận hồ sơ trình, trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT ký duyệt. |
| B5 | Ký duyệt | Chi cục trưởng | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ trình | Ký duyệt Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy/Văn bản trả lời. |
| B6 | Ban hành văn | Văn thư Sở Nông nghiệp | 0,5 ngày làm việc (04 giờ) | Hồ sơ đã được ký duyệt | - Cho số vào sổ, đóng dấu ban hành văn bản đã ký duyệt. - Chuyển kết quả về Bộ phận |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/Biểu mẫu | Diễn giải |
|----------------|--|-----------------|---------------|----------------|---|
| | bản | và PTNT | | | Một cửa tại Chi cục. |
| B7 | Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi | Bộ phận Một cửa | Theo giấy hẹn | Kết quả | <ul style="list-style-type: none"> - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Thống kê, theo dõi và lưu hồ sơ. |

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2.CBHQ/HQ phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCHN) |
| 6 | BM 06 | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (theo Mẫu 3. TBTNHS phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN) |

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| STT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----|---------|--|
| 1 | BM 01 | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. |
| 2 | BM 02 | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ |
| 3 | BM 03 | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ |
| 4 | BM 04 | Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| 5 | BM 05 | Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2.CBHQ/HQ Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCHN) |

| | | |
|---|-------|--|
| 6 | BM 06 | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (theo Mẫu 3.TBTNHS Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN) |
| 7 | // | Các thành phần hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành |

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính Phủ.

- Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn thủy sản;

- Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Phần 1: Hóa chất, chế phẩm sinh học.

- Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Phần 2: Hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin).

- Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản;

- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp

quy;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định 1299/QĐ-BNN-KHCN ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

BM 05

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**

Số

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:.....

CÔNG BỐ:Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật, ...*).....
.....Phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*).....
.....Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp.....*):.....
.....**- Loại hình đánh giá:****+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba):** Tên tổ chức chứng nhận/tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;**+ Tự đánh giá (bên thứ nhất):** Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá.

...(Tên tổ chức, cá nhân)... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của...(sản

phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

BM 06

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN TIẾP NHẬN
CÔNG BỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....

....., ngày ... tháng năm

THÔNG BÁO**TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN/HỢP QUY**

(Tên cơ quan tiếp nhận công bố) xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy số ngày tháng năm của:..... (tên tổ chức, cá nhân)

địa chỉ tổ chức, cá nhân:

cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật...):

phù hợp tiêu chuẩn (số hiệu, ký hiệu, tên gọi tiêu chuẩn)/quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi quy chuẩn kỹ thuật) và có giá trị đến ngày tháng năm (hoặc ghi: có giá trị 3 năm kể từ ngày tháng năm).

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

(Tên tổ chức, cá nhân) phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Cơ quan chủ quản (để báo cáo);
- Lưu: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

**Đại diện có thẩm quyền của
Cơ quan tiếp nhận công bố**
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)